CÔNG TY
CỔ PHẦN VÀNG BẠC
ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

BẢN SAO

CÔNG TY
CỔ PHẦN VÀNG BẠC
ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007	4 – 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2007	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2007	9 – 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận tiền thân là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Ban Tài Chính Quản Trị Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận theo Quyết định số 2820/QĐ-UB ngày 24 tháng 07 năm 2003 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002026 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 12 tháng 12 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 là 300.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 170E Phan Đăng Lưu, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2007, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ kiểm định kim cương và đá quý. Cho thuê nhà (phải đáp ứng các điều kiện tại khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Sản xuất kinh doanh trang sức thành phẩm bằng vàng; bạc; đá quý, vàng miếng thành phẩm (không phối kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương); đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) – chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột; chỉ bao gồm bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm thuộc nhóm 7111.

2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọ	Thành viên
Ông	Đặng Phước Dừa	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông	Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật
Ông	Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

3. Tình hình kinh doanh năm 2007

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2007 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám Đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2008

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Cao Thị Ngọc Dung

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 1999 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 28-05-2008
Chủ tịch UBND P. 3 Q. Phú Nhuận

Thái Thị Thu Lan

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3,
140 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao,
Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : 84.8.827 50 26
Fax: 84.8.827 50 27
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 08.194 /BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2007, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty). Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các *khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận* vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**BÙI VĂN BỐNG**
Chứng chỉ KTV số: Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0177/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**838.715.203.048**	**364.423.827.449**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**160.106.491.316**	**23.159.650.502**
1. Tiền	111	5.1	160.106.491.316	23.159.650.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.861.556.680**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	16.861.556.680	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**170.568.470.323**	**11.720.182.592**
1. Phải thu khách hàng	131		6.129.975.821	5.317.739.533
2. Trả trước cho người bán	132		75.915.712.879	1.197.152.965
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		89.250.514.496	5.933.022.967
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(727.732.873)	(727.732.873)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**482.963.233.483**	**323.063.313.283**
1. Hàng tồn kho	141		482.965.571.125	323.065.650.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.337.642)	(2.337.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	5.5	**8.215.451.246**	**6.480.681.072**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.818.793.410	2.699.766.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.000.000	18.576.972
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.395.657.836	3.762.337.617

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**458.441.837.086**	**196.548.164.487**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**34.542.469.967**	**38.159.886.778**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	32.953.933.299	37.939.944.528
+ Nguyên giá	222		61.126.773.956	67.916.054.505
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.172.840.657)	(29.976.109.977)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	250.354.850	219.942.250
+ Nguyên giá	228		335.937.000	239.937.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.582.150)	(19.994.750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.338.181.818	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**421.225.830.899**	**74.374.800.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		91.575.542.499	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.200.000.000	4.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		310.450.288.400	70.174.800.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.673.536.220**	**84.013.477.709**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.673.536.220	83.750.832.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	262.645.532
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.297.157.040.134**	**560.971.991.936**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**361.586.776.585**	**441.720.097.318**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**355.099.548.023**	**436.677.383.795**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	293.372.535.805	321.624.022.841
2. Phải trả người bán	312	5.12	21.745.380.029	54.239.991.708
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	72.053.696	363.416.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	14.913.130.868	3.617.140.703
5. Phải trả người lao động	315		1.041.326.165	5.781.466.190
6. Chi phí phải trả	316		1.119.241.521	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	22.804.072.139	50.143.513.067
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		31.807.800	907.832.986
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.487.228.562**	**5.042.713.523**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		166.175.500	166.175.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	5.361.098.950	3.830.695.436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		959.954.112	1.045.842.587
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.16	**935.570.263.549**	**119.251.894.618**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**927.479.724.207**	**118.434.590.053**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		525.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.070.897.000	974.897.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.754.575.000	2.085.575.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		87.654.252.207	15.374.118.053
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**8.090.539.342**	**817.304.565**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		8.090.539.342	817.304.565
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.297.157.040.134**	**560.971.991.936**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		7.407,63	3.424,26
- EUR		0,01	6,25
- SGD		174,30	174,30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
ĐẶNG THỊ LÀI	CAO THỊ NGỌC DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.233.583.617.350	1.801.913.350.652
2. Các khoản giảm trừ	02		15.868.261.734	13.123.231.718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.217.715.355.616	1.788.790.118.934
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.028.398.743.796	1.618.936.674.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.316.611.820	169.853.444.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	54.395.709.859	46.841.386.617
7. Chi phí tài chính	22	6.4	24.958.413.888	103.075.179.699
trong đó, chi phí lãi vay	23		*23.152.828.725*	*16.539.934.743*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	75.538.290.973	73.478.012.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	19.662.507.242	12.728.572.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.553.109.576	27.413.066.110
11. Thu nhập khác	31		5.856.352.748	7.091.706.676
12. Chi phí khác	32		85.591.314	332.275.385
13. Lợi nhuận khác	40		5.770.761.434	6.759.431.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.323.871.010	34.172.497.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.968.091.324	4.286.337.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		262.645.532	(262.645.532)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.093.134.154	30.148.805.075

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng | **Tổng giám đốc**

ĐẶNG THỊ LÀI | **CAO THỊ NGỌC DUNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**129.323.871.010**	**34.172.497.401**
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.719.477.520	6.832.961.890
Các khoản dự phòng	03		-	662.036.967
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(572.644.609)	(2.519.525
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.833.636.657)	39.852.867.484
Chi phí lãi vay	06		23.152.828.725	16.539.934.743
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**105.789.895.989**	**98.057.778.960**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(154.352.972.649)	8.375.602.680
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(123.478.806.234)	(85.337.193.567
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(65.986.920.188)	30.343.525.588
Tăng giảm chi phí trả trước	12		79.958.269.030	(33.637.785.350
Tiền lãi vay đã trả	13		(22.019.568.195)	(14.631.144.933
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.991.241.927)	(2.316.000.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.832.413.214	274.237
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(7.809.796.490)	(23.268.418.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(192.058.727.450)**	**(22.413.360.968**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.165.451.413)	(9.163.522.067
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
the Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(456.572.192.544)	(23.814.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		105.331.502.496	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.695.465.250	9.668.516.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(317.692.676.211)**	**(22.109.006.067**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		845.000.000.000	45.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(120.000.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		761.919.523.367	555.033.800.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(825.330.532.872)	(507.486.950.304
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.899.596.000)	(32.934.990.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**646.689.394.495**	**59.611.859.696**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**136.937.990.834**	**15.089.492.661**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23.159.650.502**	**8.067.638.316**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.849.980	2.519.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**160.106.491.316**	**23.159.650.502**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 200

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
ĐẶNG THỊ LÀI	CAO THỊ NGỌC DUNG

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Ban Tài Chính Quản Trị Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận theo Quyết định số 2820/QĐ-UB ngày 24 tháng 07 năm 2003 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002026 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 12 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 170E Phan Đăng Lưu, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2007, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ kiểm định kim cương và đá quý. Cho thuê nhà (phải đáp ứng các điều kiện tại khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Sản xuất kinh doanh trang sức thành phẩm bằng vàng; bạc; đá quý, vàng miếng thành phẩm (không phối kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương); đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) – chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột; chỉ bao gồm bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm thuộc nhóm 7111.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

  Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

  Hàng tồn kho được hách toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

  Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

  Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

  Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

  Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

  Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

  Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

  Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	5 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tháng của vàng nhập tại thời điểm phát sinh khoản vay.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Theo điều lệ hoạt động của công ty, việc trích lập các quỹ như sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc: Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm của mình một khoản vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này

không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Việc trích lập các quỹ khác sẽ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này. Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	6.946.772.575	13.005.819.178
Tiền gửi ngân hàng	152.645.860.829	9.551.594.570
Tiền đang chuyển	513.857.912	602.236.754
Cộng	**160.106.491.316**	**23.159.650.502**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC) tương đương 261.910 cổ phiếu.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	6.129.975.821	5.317.739.533
Trả trước cho người bán	75.915.712.879	1.197.152.965
Các khoản phải thu khác	89.250.514.496	5.933.022.967
Dự phòng phải thu khó đòi	(727.732.873)	(727.732.873)
Giá trị thuần của phải thu	**170.568.470.323**	**11.720.182.592**

Các khoản phải thu phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.417.452.942	1.888.562
Nguyên liệu, vật liệu	53.210.626.559	38.607.363.573
Công cụ, dụng cụ	5.306.015.815	3.984.877.984
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.758.427.487	53.863.298.642
Thành phẩm	13.410.063.223	3.926.896.185
Hàng hoá	321.508.474.378	216.625.749.173
Hàng gửi đi bán	13.354.510.721	6.055.576.806
Cộng giá gốc hàng tồn kho	482.965.571.125	323.065.650.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.337.642)	(2.337.642)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**482.963.233.483**	**323.063.313.283**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	651.947.869	739.440.447
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.818.793.410	2.699.766.483
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.000.000	18.576.972
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.743.709.967	3.022.897.170
Cộng	**8.215.451.246**	**6.480.681.072**

(phần tiếp theo trang 17)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm		Số dư cuối kỳ
Nguyên giá					
Nhà cửa vật kiến trúc	14.970.638.188	-	6.631.783.161		8.338.855.027
Máy móc thiết bị	38.512.668.950	6.584.416.168	4.878.776.245		40.218.308.873
Phương tiện vận tải	11.179.748.866	1.870.098.700	7.296.546.578		5.753.300.988
Dụng cụ quản lý	3.252.998.501	4.121.718.520	558.407.953		6.816.309.068
Cộng	**67.916.054.505**	**12.576.233.388**	**19.365.513.937**	(*)	**61.126.773.956**
Giá trị hao mòn					
Nhà cửa vật kiến trúc	4.340.597.385	725.816.674	3.065.337.514		2.001.076.545
Máy móc thiết bị	18.368.273.550	4.976.859.685	1.976.561.036		21.368.572.199
Phương tiện vận tải	5.534.504.399	1.093.152.277	4.260.136.301		2.367.520.375
Dụng cụ quản lý	1.732.734.643	858.061.484	155.124.589		2.435.671.538
Cộng	**29.976.109.977**	**7.653.890.120**	**9.457.159.440**	(*)	**28.172.840.657**
Giá trị còn lại					
Nhà cửa vật kiến trúc	10.630.040.803				6.337.778.482
Máy móc thiết bị	20.144.395.400				18.849.736.674
Phương tiện vận tải	5.645.244.467				3.385.780.613
Dụng cụ quản lý	1.520.263.858				4.380.637.530
Cộng	**37.939.944.528**				**32.953.933.299**

(*) Trong đó tài sản giảm do góp vốn vào công ty con có nguyên giá và hao mòn luỹ kế như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế
Nhà cửa vật kiến trúc	6.631.783.161	3.065.337.514
Máy móc thiết bị	4.878.776.245	1.976.561.036
Phương tiện vận tải	7.129.634.077	4.100.652.393
Dụng cụ quản lý	558.407.953	15.5124.589
Cộng	**19.198.601.436**	**9.297.675.532**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhãn hiệu hàng hoá	-	96.000.000	-	96.000.000
Bản quyền Oracle	239.937.000		-	239.937.000
Cộng	**239.937.000**	**96.000.000**	**-**	**335.937.000**
Giá trị hao mòn				
Nhãn hiệu hàng hoá	-	17.600.000	-	17.600.000
Bản quyền Oracle	19.994.750	47.987.400	-	67.982.150
Cộng	**19.994.750**	**65.587.400**	**-**	**85.582.150**
Giá trị còn lại				
Nhãn hiệu hàng hoá	-			78.400.000
Bản quyền Oracle	219.942.250			171.954.850
Cộng	**219.942.250**			**250.354.850**

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản tại chi nhánh Bình Dương	1.150.000.000	-
Thiết kế xây dựng văn phòng	188.181.818	-
Cộng	**1.338.181.818**	**-**

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(a)	91.575.542.499	-
Đầu tư vào công ty liên kết	(b)	19.200.000.000	4.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(c)	310.450.288.400	70.174.800.000
Cộng		**421.225.830.899**	**74.374.800.000**

(a) Bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty sau:

	31/12/07
- Công ty CP Năng lượng Đại Việt	74.302.905.499
- Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	17.272.637.000
Cộng	**91.575.542.499**

(b) Bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty sau:

	31/12/07
- Công ty CP Địa ốc Đông Á	18.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Vàng Quốc tế	1.000.000.000
Cộng	**19.200.000.000**

(c) Bao gồm các khoản đầu tư vào các đơn vị sau:

- Đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á với số tiền 169.399.913.400 đồng, tương đương 56.906 cổ phần phổ thông

- Đầu tư vào công ty M&C với số tiền 65.380.375.000 đồng, tương đương 2.615.215 cổ phần phổ thông

- Đầu tư vào Khách sạn Quê hương với số tiền 37.500.000.000 đồng, tương đương 500.000 cổ phần phổ thông

- Đầu tư vào công ty Cổ phần Kinh Đô với số tiền 23.000.000.000 đồng, tương đương 200.000 cổ phần phổ thông

- Đầu tư vào công ty Cổ phần Hải sản Sài Gòn với số tiền 14.700.000.000 đồng, tương đương 1.470.000 cổ phần phổ thông.

- Đầu tư trái phiếu 470.000.000 đồng.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê nhà dài hạn	2.673.536.220	3.535.563.106
Vỏ bình gas	-	80.215.269.071
Cộng	**2.673.536.220**	**83.750.832.177**

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	(*)	290.891.560.125	320.388.110.750
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.480.975.680	1.235.912.091
Cộng		**293.372.535.805**	**321.624.022.841**

(*) Bao gồm các khoản sau:

		Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu	(a)	124.881.605.400	110.331.795.108
Ngân hàng TMCP Đông Á	(b)	96.977.644.630	103.324.217.958
Ngân Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	(c)	43.111.334.560	20.935.167.900
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		0	55.078.419.996
Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt	(d)	21.500.000.000	-
Vay cá nhân (huy động vốn)		4.420.975.535	30.718.509.788
Cộng		**290.891.560.125**	**320.388.110.750**

(a) Là khoản vay theo hợp đồng số 33389969 ngày 28 tháng 12 năm 2007, hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,46%/năm. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 124.881.605.400 đồng tương đương 89.630 chỉ vàng SJC 999.9.

Tài sản bảo đảm:

- 298 cổ phiếu ghi tên (14.900 cổ phần) do Ngân hàng TMCP Đông Á phát hành thuộc sở hữu của Công ty, mệnh giá 2.000.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị theo thoả thuận 171.350.000.000 đồng.
- 30 cổ phiếu ghi tên (1.500 cổ phần) do Ngân hàng TMCP Đông Á phát hành thuộc sở hữu của Công ty, mệnh giá 2.000.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị theo thoả thuận 17.250.000.000 đồng.
- 434 cổ phiếu ghi tên (21.600 cổ phần) do Ngân hàng TMCP Đông Á phát hành thuộc sở hữu của Công ty, mệnh giá 2.000.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị theo thoả thuận 248.400.000.000 đồng.

(b) Bao gồm các khoản vay sau:

Khoản vay theo hợp đồng số H.0038 ngày 30 tháng 01 năm 2007, hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0,4%/tháng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 21.560 chỉ vàng SJC 999.9.

Khoản vay theo hợp đồng số H.0046 ngày 20 tháng 09 năm 2007, hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 42.630 chỉ vàng SJC 999.9.

Các khoản vay trên là là vay tín chấp.

(c) Là khoản vay theo hợp đồng số 1700-LAV-200500296 ngày 05 tháng 01 năm 2007, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 43.111.334.200 đồng tương đương 27.800 chỉ vàng SJC 999.9.

Hình thức đảm bảo nợ vay: Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản là cầm cố cổ phiếu của Ngân hàng Đông Á theo Hợp đồng cầm cố chứng từ có giá số 1700-LCP-200600476. Tài sản cầm cố là 2.500 cổ phiếu ghi tên, mệnh giá 2.000.000 đồng/cổ phiếu.

(d) Là khoản vay theo hợp đồng số 114/HĐVV/2007 ngày 20 tháng 11 năm 2007, hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0,7%/tháng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 21.500.000.000 đồng. Đây là khoản vay tín chấp

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	(*)	21.745.380.029	54.239.991.708
Người mua trả tiền trước		72.053.696	363.416.300
Cộng		**21.817.433.725**	**54.603.408.008**

(*) Các khoản phải trả người bán phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.755.834.599	1.550.577.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.928.528.599	1.971.438.929
Thuế thu nhập cá nhân	204.539.748	78.308.594
Các khoản phí, lệ phí	24.227.922	16.816.000
Cộng	**14.913.130.868**	**3.617.140.703**

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội		125.416.547	12.183.446
Kinh phí công đoàn		924.975.625	596.796.610
Doanh thu chưa thực hiện	(*)	11.578.556.753	-
Các khoản phải trả khác		10.175.123.214	49.534.533.011
Cộng		**22.804.072.139**	**50.143.513.067**

(*) Là khoản chênh lệch đánh giá vỏ bình gas đầu tư vào Công ty CP Năng lượng Đại Việt.

5.15. Các khoản vay và nợ dài hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đông Á	(*)	3.611.298.950	3.830.695.436
Ngân hàng TMCP Á Châu	(**)	1.749.800.000	-
Cộng		**5.361.098.950**	**3.830.695.436**

(*) Bao gồm:

(a) Vay bằng tiền VND là 637.573.381 đồng

Khoản vay theo hợp đồng số H.185/12 ngày 12 tháng 07 năm 2006, hạn mức tín dụng là 646.537.815 đồng, thời hạn vay là 5 năm, lãi suất 1,15%/tháng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 463.737.815 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả 120.000.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng số H.186/12 ngày 21 tháng 07 năm 2006, hạn mức tín dụng là 594.235.566 đồng, thời hạn vay là 5 năm, lãi suất 1,15%/tháng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 423.435.566 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả 129.600.000 đồng.

Hình thức đảm bảo nợ vay: Là tài sản hình thành từ vốn vay gồm máy móc thiết bị sản xuất nữ trang dây chuyền và kiểm định kim cương, tổng trị giá 5.178.850.000 đồng.

(b) Vay bằng ngoại tệ tương đương là 2.973.725.569 đồng

Khoản vay theo hợp đồng số H.0164/32 ngày 12 tháng 07 năm 2006, hạn mức tín dụng là 100.000,00 EUR, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 53.260,00 EUR, nợ dài hạn đến hạn trả là 469.978.080 đồng tương đương 20.040,00 EUR. Tài sản đảm bảo nợ vay là lô hàng máy bảo nhập khẩu hình thành từ vốn vay trị giá 112.424,00 EUR tương đương 1.785.068.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng số H.0195/32 ngày 30 tháng 10 năm 2006, hạn mức tín dụng là 125.000,00 EUR, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 95.838,00 EUR, nợ dài hạn đến hạn trả là 586.206.192 đồng tương đương 23.452,00 EUR.
Khoản vay theo hợp đồng số H.0194/32 ngày 23 tháng 10 năm 2006, hạn mức tín dụng là 54.360,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 41.676,00 USD, nợ dài hạn đến hạn trả là 175.191.408 đồng tương đương 10.872,00 USD.

Các khoản vay theo hợp đồng H.0195/32, H.0194/32 được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay gồm máy móc thiết bị sản xuất nữ trang dây chuyền và kiểm định kim cương. Tổng trị giá 5.178.850.000 đồng (chung tài sản với hợp đồng H.185/12, H.186/12)

(**) Khoản vay theo hợp đồng số 2837549 ngày 07 tháng 09 năm 2007, hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 1,0%/tháng. Số dư nợ vay đến 31/12/07 là 2.749.800.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm: Toàn bộ hệ thống máy chủ server và các thiết bị vi tính kèm theo thuộc quyền sở hữu của Công ty PNJ, trị giá 3.322.153.394 đồng.

5.16. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	31/12/07
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	200.000.000.000	-	300.000.000.000
▪ Thặng dư vốn cổ phần	-	645.000.000.000	120.000.000.000	525.000.000.000
▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.206.309.909	3.206.309.909	-
▪ Quỹ đầu tư phát triển	974.897.000	10.096.000.000	-	11.070.897.000
▪ Quỹ dự phòng tài chính	2.085.575.000	1.669.000.000	-	3.754.575.000
▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.374.118.053	113.093.134.154	40.813.000.000	87.654.252.207
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	817.304.565	11.022.700.000	3.749.465.223	8.090.539.342
Cộng	**119.251.894.618**	**984.087.144.063**	**167.768.775.132**	**935.570.263.549**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	300.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**100.000.000.000**

(phần tiếp theo trang 24)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	55.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**300.000.000.000**	**100.000.000.000**
▪ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**16.800.000.000**	**48.900.000.000**

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	**300.000.000**	**100.000.000**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng:	**300.000.000**	**100.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 100.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của công ty

- Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 10.096.000.000 đồng theo Tờ trình số 194/TT/2007/HĐQT ngày 28/02/07 về việc phân phối lợi nhuận 2006.
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10.000.000.000 đồng từ lợi nhuận năm 2007 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1146-BB/2007/HĐQT-CTY ngày 26/12/07.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vàng	1.389.434.693.697	1.115.818.661.968
Doanh thu bán gas, phụ kiện	247.787.286.515	285.225.092.233
Doanh thu bán đá quý	432.189.487.736	261.083.415.642
Doanh thu bán xe, phụ tùng	76.119.996.905	66.689.416.734
Doanh thu bán bạc	53.102.464.877	48.566.524.887
Doanh thu gia công	29.743.373.319	20.789.382.888
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	5.206.314.301	3.740.856.300
Hàng bán bị trả lại	(1.010.004.501)	(482.343.630)
Giảm giá hàng bán	(3.615.917)	(6.559.000)
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	(14.854.641.316)	(12.634.329.088)
Doanh thu thuần	**2.217.715.355.616**	**1.788.790.118.934**

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.045.170	37.900.410.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.234.961.000	8.940.976.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	36.963.059.080	-
Chênh lệch tỷ giá	572.644.609	-
Cộng	**54.395.709.859**	**46.841.386.617**

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán vàng	1.324.779.635.792	1.034.024.615.613
Giá vốn bán gas, phụ kiện	231.529.270.229	265.003.743.030
Giá vốn bán đá quý	354.377.506.798	218.362.689.870
Giá vốn bán xe, phụ tùng	72.385.373.610	63.296.783.896
Giá vốn bán bạc	25.119.228.593	25.405.708.963
Giá vốn gia công	20.207.728.774	12.843.132.904
Cộng	**2.028.398.743.796**	**1.618.936.674.276**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.152.828.725	16.539.934.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	86.535.244.956
Chi phí tài chính khác	1.805.585.163	-
Cộng	**24.958.413.888**	**103.075.179.699**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.853.485.652	15.366.088.428
Chi phí nhân công	19.228.541.093	20.580.528.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.918.460	2.389.893.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.969.093.548	13.758.680.804
Chi phí khác bằng tiền	4.361.252.220	21.382.821.296
Cộng	**75.538.290.973**	**73.478.012.889**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.083.908.384	775.681.950
Chi phí nhân công	8.277.640.283	6.250.635.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	917.922.821	812.138.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.203.692.671	1.884.913.789
Chi phí khác bằng tiền	3.179.343.083	3.005.202.793
Cộng	**19.662.507.242**	**12.728.572.577**

6.7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.533.259.322.222	1.132.561.690.485
Chi phí nhân công	51.611.008.427	48.137.415.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.719.477.520	6.832.961.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.048.916.999	18.462.908.652
Chi phí khác bằng tiền	10.271.302.600	28.358.402.740
Cộng	**1.647.910.027.768**	**1.234.353.379.692**

7. Thông tin về các bên có liên quan

STT	Tên bên có liên quan	Mối quan hệ	Bản chất của giao dịch	Năm nay	Năm trước
1	Công ty CP Năng lượng Đại Việt	Công ty con	Góp vốn đầu tư	74.215.432.077	-
			Vay ngắn hạn	21.500.000.000	-
2	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty con	Góp vốn đầu tư	17.272.637.000	-
			Mua hàng	24.235.118.580	-

8. Những thông tin khác

Không có sự kiện nào quan trọng sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2007.

Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2007 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 28/01/2008.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2008

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Lài	Cao Thị Ngọc Dung